



bǎo biāo

保镖

noun · bodyguard

Example Sentences

nà wèi míng xīng dài zhe liǎng gè bǎo biāo chū mén
那位明星带着两个保镖出门。

That celebrity went out with two bodyguards.

bǎo biāo de gōng zuò shì bǎo hù kè hù de ān quán
保镖的工作是保护客户的安全。

A bodyguard's job is to protect the client's safety.

Trace each character, then write the word on your own.

保	保	保	保	保	保	保	保	保	保	保
保										
镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖
镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖			